UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Số: 1733 /KH-SGDĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

# KẾ HOẠCH
## triển khai Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"

Thực hiện Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" (gọi tắt là Đề án), Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) xây dựng Kế hoạch triển khai Đề án, cụ thể như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

- Quán triệt và tổ chức triển khai thống nhất trong toàn ngành GDĐT các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"; cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị, các nghị quyết, kết luận của Trung ương và Thành ủy về phát triển GDĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án; chuyển hóa các định hướng chiến lược thành các chương trình, nhiệm vụ cụ thể của ngành GDĐT, gắn với điều kiện thực tiễn và đặc thù phát triển của thành phố.

- Làm căn cứ để các cơ sở giáo dục, các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện từ Sở đến cơ sở.

- Tạo lập cơ sở để rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục; đồng thời tham mưu hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính, đất đai, đầu tư, xã hội hóa, chuyển đổi số, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; bảo đảm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển GDĐT.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả và công bằng trong giáo dục; mở rộng cơ hội học tập suốt đời cho người dân; từng bước hình thành hệ thống giáo dục hiện đại, hội nhập, gắn kết chặt chẽ với thị trường lao động và các trụ cột phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, góp phần xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm GDĐT, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng và cả nước.

#### 2. Yêu cầu

- Bảo đảm bám sát mục tiêu, nội dung Đề án đã được phê duyệt; triển khai đồng bộ, thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với lộ trình và điều kiện thực tiễn của thành phố và của từng cơ sở giáo dục.

- Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp, tiến độ thực hiện; phân công cụ thể trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, cá nhân theo tinh thần "6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ sản phẩm"; gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

- Bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ, thống nhất với các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan của Trung ương và thành phố; gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Thực hiện nghiêm phương châm "4 chủ động: chủ động nắm tình hình; chủ động tham mưu, hướng dẫn; chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; chủ động tổ chức triển khai thực hiện"; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

- Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương và các cơ sở giáo dục trong tổ chức thực hiện, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của Kế hoạch.

- Gắn kết quả thực hiện Kế hoạch với công tác kiểm điểm, đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân và trách nhiệm người đứng đầu theo quy định.

## II. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu đến năm 2030

**1.1. Mục tiêu tổng quát**: Thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo hàng đầu cả nước, giữ vai trò nòng cốt trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng Đồng bằng sông Hồng; Trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển KHCN, kinh tế biển. Xây dựng thành phố học tập, đến năm 2026, đủ điều kiện để được công nhận "Cộng đồng học tập" cấp tỉnh và năm 2027, đủ điều kiện để tham gia Mạng lưới Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO.

**1.2. Một số mục tiêu cụ thể** (Danh mục gửi kèm theo)

### 2. Mục tiêu đến năm 2035

Phát triển giáo dục Hải Phòng hiện đại, sáng tạo, hội nhập quốc tế; đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm địa phương tiêu biểu Đông Nam Á, từng bước tiếp cận chuẩn châu Á và thế giới. Hình thành và vận hành vững chắc hệ sinh thái giáo dục mở, học tập suốt đời gắn với KHCN - đổi mới sáng tạo, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy phát triển bền vững, khẳng định vị thế thành phố đầu tàu giáo dục của vùng. Hoàn thành phổ cập THPT và tương đương; chỉ số giáo dục đóng góp vào HDI đạt tối thiểu 0,87; các chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào GII vượt mức bình quân của nhóm thành phố có thu

nhập trung bình cao; phấn đấu có cơ sở GDĐH thuộc nhóm 150 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín; duy trì thành viên "Thành phố học tập" UNESCO.

**3. Tầm nhìn đến năm 2045**

Giáo dục Hải Phòng hiện đại, sáng tạo, hội nhập quốc tế; đạt trình độ tiên tiến, hướng tới nhóm dẫn đầu khu vực Đông Nam Á, tiệm cận chuẩn mực châu Á và thế giới. Hoàn thiện hệ sinh thái giáo dục mở, học tập suốt đời gắn với KHCN - đổi mới sáng tạo, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành mũi nhọn, đóng vai trò động lực của vùng và quốc gia. Phấn đấu có cơ sở GDĐH thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín; duy trì thành viên "Thành phố học tập" UNESCO.

## III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

### 1. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

#### 1.1. Tổ chức quán triệt, thống nhất nhận thức và nâng cao trách nhiệm triển khai Đề án

- Tổ chức quán triệt sâu sắc, toàn diện các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong ngành; bảo đảm thống nhất nhận thức, hành động từ Sở đến các cơ sở giáo dục và đơn vị trực thuộc, coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, xuyên suốt giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục, đơn vị trực thuộc cụ thể hóa nội dung Đề án vào kế hoạch phát triển giáo dục hằng năm và trung hạn; gắn kết quả thực hiện với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân và người đứng đầu.

- Tổ chức công tác thông tin, truyền thông theo hướng đổi mới, ứng dụng chuyển đổi số; phát động các phong trào thi đua trong toàn ngành; tạo sự đồng thuận xã hội và huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong phát triển GDĐT.

#### 1.2. Chủ trì tham mưu, cụ thể hóa và tổ chức triển khai hệ thống cơ chế, chính sách

- Chủ trì rà soát, hệ thống hóa các cơ chế, chính sách hiện hành trong lĩnh vực GDĐT; tham mưu UBND thành phố ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội nhằm thực hiện các mục tiêu của Đề án, trọng tâm là chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo, cơ chế xã hội hóa giáo dục, cơ chế thu hút đầu tư, chính sách hỗ trợ người học.

- Tham mưu hoàn thiện cơ chế quản trị nhà trường theo hướng tăng cường tự chủ, trách nhiệm giải trình; phối hợp triển khai chủ trương Bí thư cấp ủy đồng thời là người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập theo quy định; thực hiện mô hình quản trị phù hợp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

- Chủ trì xây dựng, trình ban hành và tổ chức triển khai các kế hoạch chuyên đề của ngành; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục và đơn vị liên quan triển khai thống nhất, đồng bộ.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc hoàn thiện cơ chế về tài chính, đất đai, đầu tư; tham mưu mở rộng chính sách tín dụng ưu đãi, học bổng, Quỹ khuyến học, bảo đảm không để học sinh, sinh viên bỏ học vì khó khăn tài chính.

**1.3. Tổ chức triển khai đổi mới giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường giáo dục**

- Chỉ đạo triển khai toàn diện các nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, nghệ thuật; bảo đảm phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học.

- Tổ chức xây dựng và triển khai mô hình "Trường học Xã hội Chủ nghĩa"; hoàn thành xây dựng Đề án trong năm 2026, tổ chức thí điểm, đánh giá và nhân rộng theo lộ trình.

- Tăng cường phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý học sinh; chủ động phòng, chống bạo lực học đường, tệ nạn xã hội; bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

- Triển khai đồng bộ các chương trình giáo dục thể chất, dinh dưỡng học đường; phấn đấu mỗi học sinh tham gia ít nhất 01 môn thể thao; thực hiện phổ cập bơi an toàn.

**1.4. Tổ chức triển khai chuyển đổi số toàn diện trong GDĐT**

- Chủ trì xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển đổi số ngành GDĐT giai đoạn 2026-2030; hoàn thành Đề án Hệ sinh thái dữ liệu giáo dục số của thành phố theo lộ trình.

- Tổ chức xây dựng, kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu ngành giáo dục với các cơ sở dữ liệu liên quan, đặc biệt là cơ sở dữ liệu thị trường lao động; phục vụ công tác dự báo nhu cầu nhân lực, hoạch định chính sách.

- Triển khai đồng bộ các nền tảng quản trị nhà trường; thực hiện số hóa hồ sơ, học bạ; triển khai ký số, tuyển sinh trực tuyến; từng bước hình thành "trường học số", "trường học không giấy tờ".

- Phát triển kho học liệu số, thư viện số, mô hình "trường học không biên giới"; tổ chức giảng dạy kỹ năng số, kiến thức về trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng gắn với hoạt động trải nghiệm, sáng tạo.

- Tổ chức bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách và đội ngũ nhà giáo về chuyển đổi số; bảo đảm 100% giáo viên được tập huấn, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ trong dạy học.

**1.5. Tổ chức phát triển đội ngũ, mạng lưới cơ sở giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông**

***a) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý***

- Chủ trì rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ; tham mưu bố trí, sử dụng đội ngũ bảo đảm đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ theo chuẩn nghề nghiệp; tổ chức bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán dạy các môn khoa học và các

nội dung bằng tiếng Anh; nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, công nghệ thông tin.

- Tham mưu các cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ, giữ chân đội ngũ, nhất là giáo viên giỏi, giáo viên ngoại ngữ, giáo viên ở các lĩnh vực đặc thù.

***b) Rà soát, sắp xếp mạng lưới và tăng cường cơ sở vật chất***

- Chủ trì rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục; phối hợp đề xuất sử dụng hiệu quả quỹ đất, trụ sở dôi dư cho phát triển trường học.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục theo Đề án; theo dõi, đôn đốc tiến độ, bảo đảm hiệu quả đầu tư.

- Tăng cường trang thiết bị dạy học, phòng học bộ môn, phòng chức năng; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình giáo dục.

***c) Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông***

- Chỉ đạo triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non mới và Chương trình GDPT 2018; đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá.

- Tổ chức thực hiện Đề án "Đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học"; nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển hệ thống trường trung học phổ thông chuyên; phát triển giáo dục mũi nhọn; nâng cao chất lượng bồi dưỡng học sinh giỏi.

- Triển khai áp dụng các tiêu chuẩn trường học tiên tiến, từng bước tiếp cận chuẩn khu vực và quốc tế.

**1.6. Phối hợp tổ chức phát triển giáo dục nghề nghiệp**

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp; trong đó có việc xây dựng Nghị quyết và Đề án về đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Phối hợp rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; lựa chọn cơ sở trọng điểm để đầu tư phát triển theo định hướng ngành nghề chủ lực của thành phố.

- Phối hợp triển khai đổi mới chương trình đào tạo theo chuẩn kỹ năng nghề; tăng cường gắn kết "Nhà trường - Doanh nghiệp"; phát triển đào tạo nghề chất lượng cao, đào tạo nhân lực kỹ thuật đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

- Phối hợp trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên giáo dục nghề nghiệp, thu hút chuyên gia, nghệ nhân, người lao động có tay nghề cao tham gia giảng dạy.

**1.7. Phối hợp phát triển giáo dục đại học, gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo**

- Phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học và các cơ quan liên quan trong việc rà soát, sắp xếp, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn; gắn đào tạo với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Phối hợp triển khai các dự án đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng nghiên cứu, đào tạo; từng bước hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu xuất sắc, trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Phối hợp thúc đẩy phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến, đào tạo tài năng; phát triển đào tạo sau đại học; gắn nghiên cứu khoa học với ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

- Phối hợp triển khai các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học.

**1.8. Tổ chức thực hiện hợp tác, liên kết và hội nhập quốc tế trong GDĐT**

- Chủ trì, phối hợp triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục theo quy định; hướng dẫn, quản lý chuyên môn đối với các chương trình liên kết đào tạo, chương trình giáo dục có yếu tố nước ngoài.

- Tổ chức thí điểm và nhân rộng các mô hình giáo dục tiên tiến, chương trình tích hợp quốc tế; tăng cường kết nối với các tổ chức giáo dục quốc tế, chuyên gia nước ngoài trong giảng dạy, nghiên cứu.

- Phối hợp thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục chất lượng cao, các dự án giáo dục có yếu tố nước ngoài; đồng thời tăng cường quản lý chất lượng, bảo đảm an ninh văn hóa trong các cơ sở giáo dục.

- Tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi học sinh, giáo viên; nâng cao năng lực hội nhập quốc tế cho người học.

**1.9. Tổ chức cụ thể hóa, điều phối, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Đề án**

- Chủ trì rà soát, cụ thể hóa toàn bộ danh mục nhiệm vụ, đề án, dự án thuộc lĩnh vực GDĐT trong Phụ lục Đề án thành các kế hoạch, chương trình công tác hằng năm và trung hạn của ngành; xác định rõ tiến độ, sản phẩm đầu ra, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và nguồn lực thực hiện.

- Làm đầu mối theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai các nhiệm vụ, dự án; định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời tham mưu UBND thành phố điều chỉnh, bổ sung các nội dung chưa phù hợp.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án; xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá theo chỉ tiêu, tiêu chí; bảo đảm triển khai Đề án đúng tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

**2. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể** *(Danh mục cụ thể gửi kèm)*

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở GDĐT là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm chủ trì tham mưu, tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá việc thực hiện Đề án trong toàn ngành; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, điều chỉnh, bổ sung các nội dung cần thiết trong quá trình thực hiện.

Việc tổ chức thực hiện Đề án bảo đảm bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã được xác định; phân công rõ trách nhiệm, gắn với tiến độ, sản phẩm đầu ra; tăng cường phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát; lấy kết quả thực

hiện làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu.

**2. Nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở**

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở chịu trách nhiệm trực tiếp tham mưu, tổ chức triển khai các nhiệm vụ của Đề án theo lĩnh vực phụ trách; cụ thể như sau:

**2.1. Văn phòng Sở**

- Phụ trách 04 chỉ tiêu, gồm: 5.1; 5.2; 5.3; 5.4.

- Phụ trách 07 nhiệm vụ, gồm: I.1; II.1; III.1 (phần tổ chức các giải thể thao học đường, Hội khỏe Phù Đổng); III.4; IV.1; IV.2; IV.3.

- Chủ trì tham mưu điều phối chung việc triển khai Đề án; theo dõi tiến độ, tổng hợp, báo cáo, sơ kết, tổng kết; tổ chức tuyên truyền, quán triệt; triển khai chuyển đổi số toàn ngành, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu giáo dục; thực hiện cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, thi đua, khen thưởng gắn với kết quả thực hiện Đề án.

**2.2. Phòng Tổ chức - Cán bộ**

- Phụ trách 01 chỉ tiêu, gồm: 5.6.

- Phụ trách 09 nhiệm vụ, gồm: II.1; II.2; IV.5; V.1; VI.1; VII.1; VII.2; VII.3; VII.7.

- Chủ trì tham mưu công tác tổ chức bộ máy, vị trí việc làm; phát triển, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; xây dựng, triển khai kế hoạch tuyển dụng, bố trí, sử dụng, điều động, luân chuyển đội ngũ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực; tham mưu cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thực hiện Đề án.

**2.3. Phòng Kế hoạch - Tài chính**

- Phụ trách 05 chỉ tiêu, gồm: 1.1; 6; 6.1; II.2; II.3.

- Phụ trách 02 nhiệm vụ, gồm: II.1; V.4.

- Chủ trì tham mưu quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục; cân đối, bố trí nguồn lực; xây dựng kế hoạch đầu tư công; huy động xã hội hóa; bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; hướng dẫn, kiểm tra quản lý tài chính, tài sản; tham mưu cơ chế hỗ trợ người học, bảo đảm nguồn lực thực hiện Đề án.

**2.4. Phòng Quản lý chất lượng**

- Phụ trách 01 chỉ tiêu, gồm: 1.2.

- Phụ trách 02 nhiệm vụ, gồm: II.1; V.7.

- Chủ trì tham mưu, tổ chức các kỳ thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; xây dựng, chuẩn hóa ngân hàng đề; tổ chức khảo sát, phân tích chất lượng; triển khai kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận trường đạt chuẩn quốc gia; tham gia các chương trình đánh giá quốc gia, quốc tế; số hóa hồ sơ, văn bằng.

**2.5. Phòng Giáo dục Trung học**

- Phụ trách 10 chỉ tiêu, gồm: 1.3; 3.1; 3.2; 5.5; 5.7; 5.8; 5.9; 5.10; 5.11; 5.13.

- Phụ trách 10 nhiệm vụ, gồm: II.1; II.4; III.1 (phần giáo dục thể chất, thể thao, văn hóa, văn nghệ, dạy bơi ở THCS, THPT); III.2; III.3; V.2; V.3; V.5; VIII.3; VIII.5 (phần thuộc cấp trung học).

- Chủ trì tham mưu phát triển giáo dục trung học; triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; triển khai Đề án tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai; phát triển trường chuyên; giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo; giáo dục hướng nghiệp, phân luồng; nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn.

**2.6. Phòng Giáo dục mầm non và Giáo dục tiểu học**

- Phụ trách 08 chỉ tiêu, gồm: 2.2; 3.1; 3.2; 5.5; 5.7; 5.8; 5.11; 5.13.

- Phụ trách 04 nhiệm vụ, gồm: II.1; III.1 (phần y tế học đường, bán trú, an toàn trường học); V.6; VIII.5 (phần thuộc cấp mầm non, tiểu học).

- Chủ trì tham mưu phát triển giáo dục mầm non, tiểu học; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non; nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục; tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; triển khai dinh dưỡng học đường, y tế học đường, bảo đảm an toàn trường học; chuẩn bị triển khai Chương trình giáo dục mầm non mới.

**2.7. Phòng Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp và Đại học**

- Phụ trách 32 chỉ tiêu, gồm: 1.4; 1.5; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7; 4.7.1; 4.7.2; 4.8; 4.9; 4.10; 4.11; 4.12; 4.13; 4.14; 4.15; 4.16; 4.17; 5.5; 5.12; II.1; II.4; II.5; III.1; III.2.

- Phụ trách 26 nhiệm vụ, gồm: II.1; II.3; IV.4; IV.6; VI.2; VI.3; VI.4; VI.5; VI.6; VI.7; VI.8; VII.4; VII.5; VII.6; VII.8; VII.9; VII.10; VII.11; VII.12; VII.13; VII.14; VII.15; VIII.1; VIII.2; VIII.4; VIII.5.

- Chủ trì tham mưu phát triển giáo dục thường xuyên, xây dựng xã hội học tập; phát triển giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nhân lực kỹ thuật, nhân lực chất lượng cao; tham mưu phát triển giáo dục đại học; thúc đẩy liên kết Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp; triển khai đào tạo tài năng, đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế; tổ chức phân luồng học sinh.

**3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu**

- Tổ chức triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn theo phân cấp và theo Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố; xây dựng kế hoạch thực hiện gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chủ động bảo đảm các điều kiện triển khai, trọng tâm là bố trí quỹ đất, đầu tư cơ sở vật chất trường học, nhất là tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu vực có tốc độ gia tăng dân số cao; huy động, lồng ghép các nguồn lực để phát triển giáo dục.

- Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thuộc phạm vi quản lý và các cơ sở giáo dục trên địa bàn triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đề án theo phân cấp; gắn với trách nhiệm của địa phương trong bảo đảm điều kiện thực hiện và kết quả triển khai trên địa bàn.

- Thực hiện chế độ phối hợp kiểm tra, giám sát; cung cấp thông tin, số liệu theo yêu cầu phục vụ công tác theo dõi, đánh giá việc thực hiện Đề án.

**4. Các cơ sở giáo dục và đơn vị trực thuộc Sở**

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai Đề án của đơn vị; trong đó xác định rõ các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao theo danh mục 52 chỉ tiêu, 50 nhiệm vụ của Kế hoạch; lộ trình thực hiện theo năm học và giai đoạn; phân công cụ thể đến từng bộ phận, cá nhân; gửi về Sở GDĐT chậm **nhất ngày 10/4/2026**.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ của Đề án, tập trung vào:

+ Triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non mới, Chương trình GDPT 2018; tổ chức dạy học 2 buổi/ngày theo lộ trình;

+ Nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn; phát triển năng lực ngoại ngữ, kỹ năng số, giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo;

+ Thực hiện các nhiệm vụ về dinh dưỡng học đường, y tế học đường, an toàn trường học, giáo dục thể chất, kỹ năng sống;

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá; triển khai hồ sơ số, học bạ số, nền tảng số theo chỉ đạo của Sở.

- Chủ động rà soát, đề xuất nhu cầu về đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; tổ chức sử dụng hiệu quả các nguồn lực được giao; huy động hợp pháp các nguồn lực xã hội hóa để thực hiện Đề án.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng quý, 6 tháng, hằng năm và đột xuất; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức tự kiểm tra, đánh giá nội bộ việc thực hiện Đề án; kịp thời chấn chỉnh tồn tại, hạn chế; đề xuất kiến nghị về Sở GDĐT.

**5. Chế độ kiểm tra, báo cáo và tổ chức đánh giá**

- Theo dõi, đánh giá việc thực hiện Đề án gắn với 52 chỉ tiêu và 50 nhiệm vụ, bảo đảm cập nhật thường xuyên, liên tục, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ hằng năm và kiểm tra chuyên đề đối với các nội dung trọng tâm; tập trung vào các lĩnh vực: phát triển đội ngũ, cơ sở vật chất, chất lượng giáo dục, chuyển đổi số, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

- Thực hiện chế độ báo cáo:

+ Báo cáo quý: đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ.

+ Báo cáo 6 tháng, hằng năm: đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ.

+ Báo cáo đột xuất: khi có yêu cầu hoặc phát sinh vấn đề.

- Tổ chức sơ kết hằng năm, tổng kết giai đoạn 2026-2030, đánh giá toàn diện kết quả thực hiện Đề án; làm rõ kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

- Gắn kết quả thực hiện Đề án với: (i) Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, cá nhân; (ii) Công tác thi đua, khen thưởng; (iii) Trách nhiệm của người đứng đầu.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích; đồng thời chấn chỉnh, xử lý trách nhiệm đối với các đơn vị thực hiện không đạt yêu cầu, chậm tiến độ.

Sở GDĐT yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Văn phòng Sở) để tổng hợp, báo cáo Ban Giám đốc Sở xem xét, chỉ đạo./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Uỷ ban nhân dân TP (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở GDĐT;
- Các phòng CNNV cơ quan Sở;
- Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Các cơ sở giáo dục đại học;
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- Trường THPT, PT nhiều cấp;
- Các Trung tâm GDNN, GDTX;
- Đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**Lương Văn Việt**

# DANH MỤC CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

*(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Phòng chủ trì |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Đến năm 2030** | | | |
| **1** | **Về mạng lưới trường, lớp học** | | | |
| 1.1 | - Hoàn thành quy hoạch mạng lưới.<br>- Phấn đấu thu hút đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giáo dục tư thục từ MN đến THPT khoảng 18 trường.<br>- Trường liên cấp quốc tế | Trường | 18<br><br><br><br>≥ 3 | Kế hoạch - Tài chính |
| 1.2 | Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia | % | ≥ 85 | Quản lý chất lượng |
| 1.3 | Mô hình "Trường học Xã hội Chủ nghĩa" | | Hoàn thành giai đoạn 1 mô hình "Trường học Xã hội Chủ nghĩa" và triển khai nhân rộng giai đoạn 2 | Giáo dục Trung học |
| 1.4 | Hình thành trung tâm giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao cấp vùng, với chương trình, đội ngũ và cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia, tiệm cận chuẩn khu vực | Trung tâm | ≥ 2 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 1.5 | Có trường đại học quốc tế và trường đại học được đầu tư xây dựng thành trường trọng điểm quốc gia tại Hải Phòng gắn với cơ sở nghiên cứu - ứng dụng phục vụ trực tiếp các ngành | Trường | 02 trường đại học quốc tế và ít nhất 01 trường | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Phòng chủ trì |
|---|---|---|---|---|
| | kinh tế mũi nhọn của thành phố. | | đại học trọng điểm | |
| **2** | **Về phổ cập giáo dục, học tập suốt đời** | | | |
| 2.1 | Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 | % | 100% xã, phường, đặc khu | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 2.2 | Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi | % | 100% xã, phường, đặc khu | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học |
| 2.3 | Phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3 | % | 100% xã, phường, đặc khu | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 2.4 | Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương cả nước | % | ≥ 95 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 2.5 | Đến năm 2026, được công nhận "Cộng đồng học tập" cấp tỉnh và năm 2027, tham gia Mạng lưới Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO | | Đủ điều kiện | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| **3** | **Về chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông** | | | |
| 3.1 | Chất lượng giáo dục phổ thông đại trà và mũi nhọn | | Giữ vững vị thế nhóm dẫn đầu cả nước | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học |
| 3.2 | Chuẩn đầu ra các cấp học, tiệm cận yêu cầu khu vực và quốc tế về năng lực ngoại ngữ và kỹ năng số | | Bảo đảm ở mức nâng cao | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học |
| **4** | **Về giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học** | | | |
| 4.1 | Cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc gia | % | 100 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.2 | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia | % | ≥ 85 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Phòng chủ trì |
|---|---|---|---|---|
| 4.3 | Quy mô tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp và cao đẳng | Học sinh, sinh viên/năm | 16.000 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.4 | Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông | % | ≥ 70 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.5 | Số sinh viên | Sinh viên/1 vạn dân | ≥ 260 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.6 | Tỷ lệ sinh viên quốc tế | % | ≥ 0,5 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.7 | Tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ trong quy mô giáo dục đại học, trong đó: | % | ≥ 50 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| *4.7.1* | *Nghiên cứu sinh các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ* | *Người* | *25* | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| *4.7.2* | *Người học các chương trình tiên tiến, chất lượng cao hoặc tương đương* | *Người* | *2.000* | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.8 | Tỷ lệ người lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên, ưu tiên các ngành mũi nhọn như logistics, công nghệ thông tin, cơ khí, du lịch | % | ≥ 30 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.9 | Mỗi cơ sở giáo dục đại học có trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hoạt động hiệu quả | Trung tâm | ≥ 01 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.10 | Tỷ lệ tăng số công bố khoa học quốc tế, nguồn thu từ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo tăng bình quân hằng năm | %/năm | 14 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.11 | Tỷ lệ số đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân hằng năm | %/năm | 18 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Phòng chủ trì |
|---|---|---|---|---|
| 4.12 | Số cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội của thành phố và cả nước, có cơ sở trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ biển | Cơ sở | ≥ 01 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.13 | Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín | Cơ sở | 01 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.14 | Số giảng viên được đào tạo hoặc bồi dưỡng tại các quốc gia có nền giáo dục phát triển | Người | ≥ 300 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.15 | Số lượt giảng viên quốc tế thỉnh giảng hoặc kiêm nhiệm mỗi năm | Lượt người/năm | ≥ 150 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.16 | Số giảng viên giỏi từ nước ngoài được tuyển dụng | Người | ≥ 20 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 4.17 | Tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ đối với cơ sở giáo dục đại học | % | ≥ 40 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| **5** | **Về chuyển đổi số và hội nhập** | | | |
| 5.1 | Tỷ lệ trường học ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, giảng dạy, kiểm tra và đánh giá | % | 100 | Văn phòng |
| 5.2 | Tỷ lệ trường phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên đạt mức độ 2 về chuyển đổi số | % | > 95 | Văn phòng |
| 5.3 | Tỷ lệ cơ sở mầm non đạt mức độ 2 về chuyển đổi số | % | > 90 | Văn phòng |
| 5.4 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông, thường xuyên triển khai các chương trình giảng dạy về kỹ năng số cho học sinh (học viên) phù hợp với | % | 100 | Văn phòng |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Phòng chủ trì |
|---|---|---|---|---|
| | quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 về Khung năng lực số cho người học | | | |
| 5.5 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai dạy ít nhất 1 môn học/hoạt động giáo dục bằng tiếng Anh | % | 100% | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học; Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 5.6 | Giáo viên dạy các môn học khác bằng tiếng Anh đạt chuẩn về năng lực tiếng Anh | % | 70% | Tổ chức - Cán bộ |
| 5.7 | Học sinh được xác nhận đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo Khung 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương): TH bậc 1, THCS bậc 2, THPT bậc 3. | % | 90%, trong đó ít nhất 30% đạt cao hơn 1 bậc so với chuẩn quy định | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học |
| 5.8 | Số lượng cơ sở giáo dục triển khai chương trình song ngữ đạt chuẩn chất lượng | Cơ sở | ≥ 15 | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học |
| 5.9 | Tỷ lệ trường trung học cơ sở triển khai dạy ngoại ngữ 2 | % | ≥ 5 | Giáo dục Trung học |
| 5.10 | Tỷ lệ trường trung học phổ thông triển khai dạy ngoại ngữ 2 | % | ≥ 10 | Giáo dục Trung học |
| 5.11 | Tỷ lệ trường phổ thông có câu lạc bộ ngoại ngữ hoặc chương trình giao lưu, trải nghiệm quốc tế hàng năm | % | 100 | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học |
| 5.12 | Tỷ lệ trường cao đẳng, đại học trên địa bàn có ít nhất 01 chương trình hợp tác, trao đổi hoặc chuyển giao công nghệ với đối tác quốc tế, ưu tiên các lĩnh vực mũi nhọn | % | 100 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Phòng chủ trì |
|---|---|---|---|---|
| 5.13 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học | % | 100 | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học |
| **6** | **Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI)** | **Chỉ số** | **> 0,82** | Kế hoạch - Tài chính |
| 6.1 | Chỉ số bất bình đẳng giáo dục | % | < 10 | Kế hoạch - Tài chính |
| **II** | **Đến năm 2035** | | | |
| 1 | Hoàn thành phổ cập trung học phổ thông và tương đương | % | 100 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 2 | Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) | Chỉ số | ≥ 0,85 | Kế hoạch - Tài chính |
| 3 | Các chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào GII | | Vượt mức bình quân của nhóm thành phố có thu nhập trung bình cao | Kế hoạch - Tài chính |
| 4 | Cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 150 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín | Cơ sở | 01 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| 5 | "Thành phố học tập" UNESCO | | Duy trì tư cách thành viên | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |
| **III** | **Đến năm 2045** | | | |
| 1 | Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín | Cơ sở | 01 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Phòng chủ trì |
|---|---|---|---|---|
| 2 | "Thành phố học tập" UNESCO | | Duy trì tư cách thành viên | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học |

**DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")*

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để đột phá phát triển giáo dục và đào tạo** | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng, ban hành và triển khai Kế hoạch tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 71-NQ/TW theo hướng đa dạng hóa các hình thức, cụ thể hóa nội dung tuyên truyền | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Văn phòng | | |
| **II** | **Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để phát triển giáo dục và đào tạo** | | | | | | | |
| 1 | Triển khai thực hiện các dự án Luật, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều, các văn bản quy định chi tiết, các Nghị quyết, Nghị | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan | Các văn bản triển khai thực hiện | Thường xuyên | Các phòng theo chức năng, nhiệm vụ | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | định hướng dẫn, quy định, các Đề án của Trung ương | | | | | | | |
| 2 | Thực hiện Nghị quyết 248/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Tổ chức - Cán bộ | | |
| 3 | Triển khai Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2026 - 2035. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2027 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 4 | Xây dựng mô hình "Trường học Xã hội Chủ nghĩa" | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, | Đề án thành phần triển khai Đề án Xây dựng | Năm 2026 | Giáo dục Trung học | 251,68 tỷ đồng | NSNN |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng | | | | |
| **III** | **Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ và hình thành hệ giá trị con người Hải Phòng Xã hội chủ nghĩa** | | | | | | | |
| 1 | Triển khai các quy định để nâng cao dinh dưỡng học đường và phát triển giáo dục thể chất trong các cơ sở giáo dục | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Y tế, các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Văn bản triển khai | Năm 2026 | - GDMN&GDTH phụ trách y tế học đường, bán trú, an toàn trường học;<br>- GD Trung học phụ trách phong trào thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ, dạy bơi ở THCS, THPT;<br>- Văn phòng tổ chức các giải thể thao học đường, Hội khỏe Phù Đổng. | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Triển khai Đề án đổi mới công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Y tế, các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Giáo dục Trung học | | |
| 3 | Phát triển thể dục, thể thao thành phố Hải Phòng đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Nghị quyết "Phát triển thể dục thể thao thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2045" | Năm 2026 | Giáo dục Trung học | | |
| 4 | Xây dựng và triển khai Đề án Hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị con người Hải Phòng | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ngành, đơn vị liên quan | Đề án | Năm 2026 | Văn phòng | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo** | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng dữ liệu ngành giáo dục của thành phố gắn với Chiến lược dữ liệu quốc gia, phục vụ chuyển đổi số và triển khai nền tảng giáo dục số quốc gia có ứng dụng trí tuệ nhân tạo một cách phù hợp | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Đề án Hệ sinh thái dữ liệu giáo dục số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2030, định hướng 2035 | Quý II năm 2026 | Văn phòng | 250 tỷ đồng | NSNN; nguồn xã hội hóa |
| 2 | Số hóa hồ sơ các cơ sở giáo dục | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | | | | | |
| 3 | Số hóa văn bằng tốt nghiệp | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, | | | | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | | | | | |
| 4 | Triển khai hệ thống thông tin giáo dục và nhân lực quốc gia, kết nối liên thông với hệ thống thông tin thị trường lao động, việc làm và tích hợp thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của các cơ sở giáo dục. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Hệ thống thông tin | Năm 2026 | Văn phòng | | |
| 5 | Triển khai Đề án khuyến khích, huy động các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tham gia bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, người học về năng lực số, trí tuệ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, | Văn bản triển khai | Năm 2026 | Văn phòng | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | nhân tạo giai đoạn 2026 - 2035. | | phường, đặc khu | | | | | |
| 6 | Triển khai Đề án chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Văn bản triển khai | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| **V** | **Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo và cơ sở vật chất đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông** | | | | | | | |
| 1 | Rà soát đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu Nghị quyết 71-NQ/TW | Năm 2026 | Tổ chức - Cán bộ | 170,110 tỷ đồng | NSNN, nguồn xã hội hóa |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh giai đoạn 2026 - 2035. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch triển khai | Năm 2026 | Giáo dục Trung học | | |
| 3 | Triển khai Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045". | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Giáo dục Trung học | 580,940 tỷ đồng | NSNN, nguồn xã hội hóa |
| 4 | Đảm bảo cơ sở vật chất cho các trường mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành | Kế hoạch Đảm bảo cơ sở vật chất cho các trường mầm non và phổ | Năm 2026 | Kế hoạch – Tài chính | 10.275,852 tỷ đồng | NSNN |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025 - 2030 | | phố; các xã, phường, đặc khu | thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025 - 2030 | | | | |
| 5 | Phát triển trường THPT chuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2035 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch "Phát triển trường THPT chuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2035" | Năm 2026 | Giáo dục Trung học | 406,149 tỷ đồng | NSNN, nguồn xã hội hóa |
| 6 | Triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị quyết số 218/2025/QH13 ngày 26/6/2025 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị quyết số 218/2025/QH13 ngày 26/6/2025 | Năm 2025 | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Tích cực xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Đến năm 2030, có ít nhất 85% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia | Thường xuyên | Quản lý chất lượng | | |
| **VI** | **Cải cách, hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao** | | | | | | | |
| 1 | Sắp xếp, tổ chức lại các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Đề án "Sắp xếp, tổ chức lại các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng". | Năm 2026 | Tổ chức - Cán bộ | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Triển khai Đề án xây dựng và phát triển các trường trung học nghề | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 3 | Triển khai, đánh giá và tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các ngành nghề mới, kỹ năng mới, kỹ năng tương lai, bảo đảm phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn giai đoạn 2026-2035 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 4 | Triển khai chính sách ưu đãi đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2027 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | nghề kỹ thuật, công nghệ và phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia. | | thành phố; các xã, phường, đặc khu | | | | | |
| 5 | Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Nghị quyết của Ban Thường vụ Thành ủy về đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 6 | Chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau hợp nhất) giai đoạn 2026-2030 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | 802,95 tỷ đồng | NSNN |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | phường, đặc khu | Phòng (sau hợp nhất) giai đoạn 2026-2030 | | | | |
| 7 | Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đối tượng chính sách khác | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đối tượng chính sách khác | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 8 | Xây dựng Đề án Phát triển Trường Cao Đẳng Y tế Hải Phòng thành trường chất lượng cao | Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Đề án Phát triển Trường Cao Đẳng Y tế Hải Phòng thành trường chất lượng cao | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| **VII** | **Hiện đại hóa, nâng tầm giáo dục đại học, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao và nhân tài, dẫn dắt nghiên cứu, đổi mới sáng tạo** | | | | | | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Triển khai Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Tổ chức - Cán bộ | | |
| 2 | Triển khai chương trình thu hút giảng viên xuất sắc từ nước ngoài với các ưu đãi vượt trội | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Tổ chức - Cán bộ | | |
| 3 | Triển khai Đề án xây dựng cơ chế, chính sách đột phá để thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Tổ chức - Cán bộ | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Việt Nam ở nước ngoài về giảng dạy, nghiên cứu và làm việc ở các cơ sở giáo dục Việt Nam. | | xã, phường, đặc khu | | | | | |
| 4 | Triển khai Đề án Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 5 | Triển khai Đề án đào tạo tài năng, ưu tiên các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2027 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Triển khai Đề án thúc đẩy hiệu quả mô hình hợp tác "Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp" trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 7 | Triển khai Đề án Chiến lược quốc gia về phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài trẻ (học sinh, sinh viên có năng lực đặc biệt), với các cơ chế đột phá: học bổng toàn phần từ Quỹ học bổng quốc gia; ưu tiên vị trí việc làm; thí điểm học vượt cấp, vượt lớp cùng cơ chế đào tạo song bằng (cho phép nhân tài vừa | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | học đại học trong nước, vừa học trực tuyến kết hợp trực tiếp ngắn hạn để nhận thêm bằng quốc tế từ các cơ sở giáo dục uy tín). | | | | | | | |
| 8 | Đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ sạch, công nghệ cao trong các ngành kinh tế chủ lực như công nghiệp, nông nghiệp, y dược biển, giáo dục và dịch vụ logistics | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ngành thành phố | Các phiên kết nối cung cầu công nghệ được tổ chức (01-02 phiên/năm, trong đó có các hoạt động kết nối cung cầu công nghệ sạch, công nghệ cao trong các ngành kinh tế chủ lực như công nghiệp, nông nghiệp, y dược biển, giáo dục | Giai đoạn 2025-2030 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | và dịch vụ logistics). | | | | |
| 9 | Ban hành và triển khai các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố về hỗ trợ các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó có các kế hoạch hỗ trợ hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, kế hoạch phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chương trình phát triển tài sản trí tuệ, kế hoạch nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của thành phố. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành thành phố | Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố về hỗ trợ nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa, kế hoạch hỗ trợ hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, kế hoạch phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chương trình phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, kế hoạch nâng cao chỉ số đổi mới | Giai đoạn 2026 - 2030 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | sáng tạo cấp địa phương (PII) của thành phố…Kết quả triển khai các chươngtrình, kế hoạch. | | | | |
| 10 | Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 16/2025/NQHĐND ngày 26/10/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2025 - 2030 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ngành thành phố, cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan | Danh sách người được hưởng chính sách; kinh phí hỗ trợ | Giai đoạn 2025 - 2030 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 11 | Nâng cấp, bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho Trung tâm Đổi | Sở Khoa học và | Các sở, ban, ngành, | Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt | Quý I năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | mới sáng tạo và Ứng dụng khoa học-công nghệ Hải Phòng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của thành phố | Công nghệ | địa phương liên quan | phương án nâng cấp Trung tâm | | Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 12 | Xây dựng và tổ chức triển khai hoàn thành Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ biển (đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2040). | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan | Kế hoạch thực hiện Đề án | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 13 | Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về | Trường Đại học Hải Phòng | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành | Đổi mới và phát triển Trường Đại học Hải Phòng đến năm 2045 trở thành | Giai đoạn 2025 - 2030 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 10/4/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy và Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về đổi mới và phát triển Trường Đại học Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | | phố; các xã, phường, đặc khu | Đại học Hải Phòng (đại học vùng), là một trong các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Việt Nam và ngang tầm các trường đại học trung bình khá của khu vực Đông Nam Á, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố và đất nước. | | | | |
| 14 | Xây dựng Đề án "Đổi mới và phát triển Trường Đại học Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" | Trường Đại học Hải Dương | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, | Đề án "Đổi mới và phát triển Trường Đại học Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | phường, đặc khu | | | | | |
| 15 | Triển khai thực hiện Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 05/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là Trường trọng điểm quốc gia về đào tạo, nghiên cứu phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Trường Đại học Hàng hải Việt Nam | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Phát triển Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, hợp tác chuyển giao - ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm, trong đó lĩnh vực giao thông vận tải và kinh tế biển đạt trình độ khu vực và thế giới; là một trong những trung tâm đào tạo | Giai đoạn 2025 - 2030 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc nhóm hàng đầu châu Á trong lĩnh vực hàng hải, kinh tế biển và đại dương | | | | |
| **VIII** | **Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế sâu rộng trong giáo dục và đào tạo** | | | | | | | |
| 1 | Triển khai Đề án cấp học bổng toàn phần gửi các nhà khoa học trẻ, sinh viên xuất sắc đi đào tạo tại các trường đại học hàng đầu thế giới về các công nghệ chiến lược. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Văn bản chỉ đạo | Năm 2026 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |
| 2 | Thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài về giảng | Trường Đại học Hải Phòng | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành | Nâng tỷ lệ tổng số giảng viên người Việt Nam đi và số giảng viên của nước | Giai đoạn 2025 - 2030 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | dạy, nghiên cứu và làm việc tại Trường Đại học Hải Phòng | | phố; các xã, phường, đặc khu | ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi học thuật hằng năm lên 8% trên tổng số giảng viên. | | | | |
| 3 | Thí điểm Chương trình đào tạo giữa Chương trình Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam và Chứng chỉ Cambridge Primary Checkpoint (cấp Tiểu học), Chứng chỉ IGCSE Cambridge (cấp THCS) và Chứng chỉ A-level (cấp THPT) tại các trường công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Kế hoạch "Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045" | Năm 2026 | Giáo dục Trung học | | |
| 4 | Thu hút cơ sở giáo dục đại học có chương trình hợp tác đào tạo với các trường đại học | Các cơ sở giáo dục đại học | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị | Phấn đấu thu hút để có thêm 01 phân hiệu của cơ sở giáo | Giai đoạn 2025 - 2030 | Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành | Phòng phụ trách | Kinh phí thực hiện | Nguồn kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | có uy tín của nước ngoài | | thành phố; các xã, phường, đặc khu | dục đại học có chương trình hợp tác đào tạo với các trường đại học có uy tín của nước ngoài | | | | |
| 5 | Tăng cường quản lý chất lượng, bảo đảm an ninh văn hoá, thúc đẩy giáo dục ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá, địa lý và con người Việt Nam trong các cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục có yếu tố nước ngoài trên địa bàn thành phố theo quy định | Công an thành phố | Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu | Văn bản chỉ đạo | Năm 2026 | Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Trung học; Giáo dục Thường xuyên, Giáo dục Nghề nghiệp và Đại học phụ trách theo cấp học/ngành học | | |